

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2023/DS-PT
Ngày 24 - 8 - 2023
V/v tranh chấp Hợp đồng đặt cọc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn

Ông Nguyễn Xuân Trọng.

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Thị Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc tham gia phiên toà:
Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 tháng 8 và ngày 24 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 52/2023/TLPT-DS ngày 20/7/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện T1, tỉnh Vinh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 70/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Trọng A, sinh năm 1984, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện TD, tỉnh Vinh Phúc.

2. Bị đơn: Anh Đỗ Huy D, sinh năm 1985 và chị Bàn Thị E, sinh năm 1990; (anh D có mặt, chị E vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố T1, thị trấn T2, huyện T3, tỉnh T4,

Người đại diện theo ủy quyền của chị E là anh Đỗ Huy D (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/12/2022).

Người kháng cáo: Anh Lê Trọng A là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là anh Lê Trọng A trình bày:

Thông qua anh F giới thiệu về việc mua bán đất, ngày 22/4/2022 giữa anh và anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E (vợ anh D) có tự nguyện ký kết Hợp đồng đặt cọc, đối tượng của Hợp đồng đặt cọc nhằm mục đích chuyển nhượng quyền sử dụng đất 98,9m² tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 48 tại huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV808711 được cấp cho anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E. Trước khi ký kết Hợp đồng đặt cọc, anh đã được anh D cho xem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chỉ cho anh vị trí thửa đất cần bán. Hai bên thống nhất đặt cọc trong vòng 30 ngày kể từ ngày 22/4/2022, Hợp đồng đặt cọc được lập thành văn bản và được công chứng tại Văn phòng công chứng số 1 Vĩnh Phúc. Số tiền đặt cọc là 200.000.000đồng (*Hai trăm triệu đồng*, thời gian đặt cọc là 30 ngày, phạt vi phạm đặt cọc là gấp đôi số tiền đặt cọc). Tại thời điểm thỏa thuận mua bán và đặt cọc anh có được biết thửa đất và đã đến xem đất tại thực địa thấy có tường đã xây xung quanh thửa đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được vào bản đồ VN2000 nên anh đã tin tưởng thực hiện Hợp đồng đặt cọc để mua thửa đất trên. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng anh có hỏi các hộ dân xung quanh được biết thửa đất trên thiếu diện tích so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp và có sự trùng lấn thửa với hộ giáp ranh liền kề. Anh đã đo đạc thực tế tại thửa đất theo tường xây bằng phương pháp thủ công, cụ thể là kéo thước dây đo thấy rằng chiều dài thửa đất là 19m, trong đó trích đo trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 21m, phát hiện việc bị thiếu đất anh đã liên hệ với anh D để tiến hành đo đạc nhưng anh D nhiều lần báo bận không có mặt theo yêu cầu của anh. Đến ngày 19/5/2022 anh D có mặt, anh có thông báo cho anh D biết kết quả mà anh đã đo đạc bằng phương pháp thủ công trước đó. Sau đó, anh cùng anh D và anh Thiện là người làm chứng ra kéo thước dây đo đạc lại bằng phương pháp thủ công theo đúng tường xây, kết quả thể hiện kết quả trùng với kết quả anh đã đo đạc bằng phương pháp thủ công trước đó. Anh có đề nghị anh D mời Công ty đo đạc đến đo đạc lại cho chính xác, anh D đã đồng ý với đề nghị của anh, nhưng trong thời gian từ ngày 18/5/2022 đến ngày 24/5/2022 do thời tiết mưa kéo dài ngập hết thửa đất và đường đi không thể tiến hành đo đạc được. Anh có gọi điện liên hệ với anh D thông báo tình hình thời tiết mưa ngập và xin gia hạn tới khi nào thời tiết tạnh hết ngập nước sẽ mời Công ty đo đạc đến đo đạc, anh D đồng ý lời đề nghị của anh. Đến ngày 25/5/2002 anh mới được Công ty Tư vấn xây dựng và đo đạc bản đồ (CDP) tới đo cắm mốc theo tọa độ VN 2000, kết quả đo đạc cho thấy đã bị thiếu diện tích và có sự chồng lấn thửa với các thửa liền kề, cụ thể như sau: Phía đông giáp với nhà ông Kim Văn H1 thiếu 10m²; phía nam giáp với nhà ông Lưu Thế Th thiếu 5,3m², tổng diện tích thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15,3m². Anh gọi điện thông báo số diện tích đất thiếu cho anh D biết, anh D hẹn anh chiều đến quán

nước ở gần trụ sở công an huyện T1 để nói chuyện, anh đưa kết quả đo đạc cho anh D, sau đó hai bên trao đổi anh D sẽ mời một Công ty đo đạc khác tiến hành đo đạc lại, anh D hẹn rất nhiều lần nhưng vẫn không thực hiện việc đo đạc. Cuối cùng anh D nói với anh rằng đã hết thời hạn 30 ngày ghi trong Hợp đồng đặt cọc đã ký kết nên không thực hiện Hợp đồng nữa. Anh nhiều lần gọi điện thoại rồi nhắn tin và đến cả cơ quan anh D làm việc để yêu cầu anh D tiếp tục thực hiện Hợp đồng nhưng anh D cố tình không thực hiện hợp đồng.

Anh khởi kiện yêu cầu anh D, chị E phải trả anh số tiền 200.000.000đồng đã đặt cọc và phạt cọc 200.000.000đồng như Hợp đồng đã ký kết. Hoặc yêu cầu anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E tiếp tục thực hiện hợp đồng đặt cọc mà hai bên đã ký kết ngày 22/4/2022 tại Văn phòng Công chứng số 1 tỉnh Vĩnh Phúc, trả đúng, đủ mốc giới và diện tích thửa đất như trong giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nếu không bàn giao được đúng đủ mốc giới diện tích đất thì trả lại cho anh số tiền đã đặt cọc là 200.000.000đồng và tiền phạt cọc do vi phạm hợp đồng là 200.000.000đồng.

Bị đơn anh Đỗ Huy D đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Bàn Thị E trình bày:

Vợ chồng anh có thửa đất tại thị trấn Hợp Châu, huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc. Do có nhu cầu muốn bán nên đã thông qua người môi giới là anh F (không biết rõ họ, đệm) để chuyển nhượng thửa đất trên. Anh F giới thiệu anh Lê Trọng A là người có nhu cầu mua đất. Anh và anh A đã gặp nhau tại quán nước cho nhau xem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xem vị trí, hiện trạng thửa đất. Sau khi có thỏa thuận thống nhất về giá chuyển nhượng thửa đất, vợ chồng anh có đến Văn phòng Công chứng số 1 tỉnh Vĩnh Phúc để tiến hành ký kết Hợp đồng đặt cọc. Hai bên ký kết hợp đồng đặt cọc, anh A chuyển khoản cho anh số tiền 200.000.000đồng tại Văn phòng Công chứng số 1 tỉnh Vĩnh Phúc. Thời hạn đặt cọc là 30 ngày kể từ ngày 22/4/2022 hai bên sẽ tiến hành làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất, nhưng trong suốt 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng nhiều lần thông qua anh F là người môi giới thúc giục anh A thực hiện hợp đồng chuyển nhượng nhưng anh A đều báo bận. Đến ngày 21/5/2022 anh A mới đưa ra yêu cầu đi đo đất để viện lý do kéo dài thời hạn Hợp đồng đặt cọc. Anh cũng đã nhất trí cho anh A hai ngày đi đo đất nhưng anh A đã không thực hiện đúng, mãi đến ngày 30/5/2022 thì anh A mới đưa cho anh bản vẽ không có dấu của đơn vị đo đạc, không có xác nhận của chính quyền địa phương nên anh không chấp nhận kết quả đo đạc đó. Như vậy anh A đã vi phạm thời hạn đặt cọc đồng nghĩa với việc anh A phải mất tiền đã đặt cọc. Anh A còn làm đơn tố cáo anh đến công an Thành phố V1, Công an huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc về việc vợ chồng anh không nghe điện thoại trốn tránh không thực hiện việc chuyển giao thửa đất. Cơ quan Công an có mời anh đến làm việc xác định kết quả không có việc vợ chồng anh lừa đảo,

trốn tránh như anh A tố cáo. Anh A tiếp tục khởi kiện anh đến Tòa án nhân dân huyện T1 đòi tiền đã đặt cọc là số tiền 200.000.000đồng và số tiền phạt cọc là 200.000.000đồng, anh không nhất trí yêu cầu của anh A. Vì lý do anh A đã không thực hiện đúng hợp đồng đặt cọc, trước khi thực hiện hợp đồng đặt cọc anh A đã được xem vị trí thửa đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai bên đã tự nguyện thực hiện hợp đồng giao kết, trên cơ sở thuận mua vừa bán, thỏa thuận tự nguyện của hai bên, anh không có dấu hiệu lừa đảo gì đối với thửa đất trên. Thửa đất trên anh cũng đi mua lại của người khác và đã được cơ quan Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên anh và chị E.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 116, Điều 328, Điều 351 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Tuyên bố: Chấm dứt Hợp đồng đặt cọc được lập tại Văn phòng công chứng số 1 tỉnh Vĩnh Phúc; số công chứng 6080; quyền số 03/2022TP/CC-SCC/HDGD ngày 22/4/2022.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Trọng A đối với anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E về việc đòi lại số tiền đặt cọc 200.000.000đồng và số tiền phạt cọc là 200.000.000đồng.

3. Về chi phí tố tụng khác: Anh Lê Trọng A phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.700.000đồng đã xác nhận nộp tạm ứng theo biên bản giao nhận ngày 02/11/2022, anh A đã nhận lại đủ số tiền 2.300.000đồng tại giấy biên nhận ngày 12/4/2023. Anh A đã thực hiện xong về chi phí tố tụng.

4. Về án phí: Anh Lê Trọng A phải nộp 20.000.000đồng (*Hai mươi triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000363 ngày 18/10/2022 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc. Anh A còn phải nộp số tiền 10.000.000đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/6/2023, nguyên đơn anh Lê Trọng A có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 14/8/2023, nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo. Các đương sự đề nghị Tòa án ngừng phiên tòa để hai bên có thời gian thương lượng, thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 24/8/2023, các bên đương sự thống nhất thỏa thuận như biên bản thỏa thuận ngày 24/8/2023 và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trình bày quan điểm tại phiên tòa về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án. Đối với Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 328, 357, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 300, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sửa Bản án sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1. Nguyên đơn anh Lê Trọng A yêu cầu và bị đơn anh Đỗ Huy D, chị Bàn Thị E đồng ý trả lại số tiền đặt cọc 150.000.000đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) cho nguyên đơn anh Lê Trọng A.

2. Phương thức, thời gian trả tiền và lãi suất chậm trả:

2.1. Phương thức trả tiền: Bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn qua số A khoản 0988933996 tên Lê Trọng A tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank).

2.2. Thời gian trả tiền:

- Ngày 30/01/2024 anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E trả số tiền 75.000.000đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) cho anh Lê Trọng A.

- Ngày 30/5/2024 anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E trả nốt số tiền 75.000.000đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) cho anh Lê Trọng A.

2.3. Nếu đến ngày 30/01/2024 anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E không chuyển đủ số tiền 75.000.000đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) vào A khoản 0988933996 cho anh Lê Trọng A, thì anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E phải chịu mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm trả của 150.000.000đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) và nếu đến ngày 30/5/2024 anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E không chuyển tiếp số tiền 75.000.000đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) vào A khoản 0988933996 cho anh Lê Trọng A thì anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E phải chịu mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm trả còn lại.

3. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Trọng A tự nguyện nộp toàn bộ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các A liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn anh Lê Trọng A được làm trong hạn luật định, được chấp nhận xem xét.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Anh Lê Trọng A có đơn khởi kiện tranh chấp Hợp đồng đặt cọc tại Tòa án nhân dân huyện T1 là theo sự lựa chọn của nguyên đơn là nơi có Tài sản tranh chấp chứ không phải là nơi ký kết Hợp đồng đặt cọc hoặc nơi bị đơn cư trú. Các bên cũng có văn bản lựa chọn Tòa án nơi nguyên đơn, nơi có Tài sản để giải quyết tranh chấp. Do vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là tranh chấp hợp đồng dân sự (đặt cọc) theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Lê Trọng A về việc không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 200.000.000đồng tiền đặt cọc và 200.000.000đồng tiền phạt cọc. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi nội dung đơn khởi kiện, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lại 150.000.000đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) tiền đặt cọc và không yêu cầu phạt cọc. Việc nguyên đơn thay đổi một phần nội dung đơn khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện nên Tòa án chỉ xem xét theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với 150.000.000đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất thỏa thuận về việc giải quyết nội dung vụ án. Các đương sự nộp cho Tòa án Biên bản thỏa thuận và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

1. Nguyên đơn anh Lê Trọng A yêu cầu và bị đơn anh Đỗ Huy D, chị Bàn Thị E đồng ý trả lại số tiền đặt cọc 150.000.000đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) cho nguyên đơn anh Lê Trọng A.

2. Phương thức, thời gian trả tiền và lãi suất chậm trả:

2.1. Phương thức trả tiền: Bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn qua số A khoản 0988933996 tên Lê Trọng A tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank).

2.2. Thời gian trả tiền:

- Ngày 30/01/2024 anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E trả số tiền 75.000.000đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) cho anh Lê Trọng A.

- Ngày 30/5/2024 anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E trả nốt số tiền 75.000.000đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) cho anh Lê Trọng A.

2.3. Nếu đến ngày 30/01/2024 anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E không chuyển đủ số tiền 75.000.000đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) vào A khoản 0988933996 cho anh Lê Trọng A, thì anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E phải chịu mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm trả của 150.000.000đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) và nếu đến ngày 30/5/2024 anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E không chuyển tiếp số tiền 75.000.000đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) vào A khoản 0988933996 cho anh Lê Trọng A thì anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E phải chịu mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm trả còn lại.

3. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Trọng A tự nguyện nộp toàn bộ.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã tự thỏa thuận và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo D xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Đề nghị của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ và phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm, do có sự thỏa thuận nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ nên cấp phúc thẩm xác định lại: Anh Lê Trọng A tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.700.000đồng (*Hai triệu bảy trăm nghìn đồng*) và 7.500.000đồng (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền án phí sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Vì sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 328, 357, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 300, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Sửa Bản án sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

* Nguyên đơn anh Lê Trọng A yêu cầu và bị đơn anh Đỗ Huy D, chị Bàn Thị E đồng ý trả lại số tiền đặt cọc 150.000.000đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) cho nguyên đơn anh Lê Trọng A.

* Phương thức, thời gian trả tiền và lãi suất chậm trả:

- Phương thức trả tiền: Bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn qua số A khoản 0988933996 tên Lê Trọng A tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank).

- Thời gian trả tiền:

+ Ngày 30/01/2024 anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E trả số tiền 75.000.000đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) cho anh Lê Trọng A.

+ Ngày 30/5/2024 anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E trả nốt số tiền 75.000.000đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) cho anh Lê Trọng A.

- Nếu đến ngày 30/01/2024 anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E không chuyển đủ số tiền 75.000.000đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) vào A khoản 0988933996 cho anh Lê Trọng A, thì anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E phải chịu mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm trả của 150.000.000đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) và nếu đến ngày 30/5/2024 anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E không chuyển tiếp số tiền 75.000.000đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) vào A khoản 0988933996 cho anh Lê Trọng A thì anh Đỗ Huy D và chị Bàn Thị E phải chịu mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm trả còn lại.

* Về chi phí tố tụng: Anh Lê Trọng A tự nguyện nộp toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.700.000đồng (*Hai triệu bảy trăm nghìn đồng*), (anh A đã nộp đủ tại Tòa án cấp sơ thẩm theo biên bản giao nhận ngày 02/11/2022).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Trọng A tự nguyện nộp 7.500.000đồng (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000đồng (*Mười triệu đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000363 ngày 18 tháng 10 năm 2022 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc. Hoàn trả lại anh A số tiền 2.500.000đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Lê Trọng A không phải chịu. Anh A được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000597 ngày 15 tháng 6 năm 2023 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện T1;
- TAND huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh